Số: 229/BC-UBND
Thời gian ký: 2024-12-11T13:33:01+07:00

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 01a/TTKHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 - THÁNG 12

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 12/2024		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**8.958.978**	**73.369**	**7.865.617**	**8.885.609**	**7.146.266**	**63.883**	**61.167**	**2.716**	**7.082.383**	**6.614.577**	**467.805**	**7.829.706**	**69.304**	**7.760.401**	**1.129.272**	**4.064**	**1.125.208**
*	**VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)**	**8.958.978**	**73.369**	**7.865.617**	**8.885.609**	**7.146.266**	**63.883**	**61.167**	**2.716**	**7.082.383**	**6.614.577**	**467.805**	**7.829.706**	**69.304**	**7.760.401**	**1.129.272**	**4.064**	**1.125.208**
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	*8.774.128*	*73.369*	*7.680.767*	*8.700.759*	*6.973.063*	*63.883*	*61.167*	*2.716*	*6.909.180*	*6.445.223*	*463.957*	*7.644.856*	*69.304*	*7.575.551*	*1.129.272*	*4.064*	*1.125.208*
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	*184.850*	-	*184.850*	*184.850*	*173.202*	-	-	-	*173.202*	*169.354*	*3.848*	*184.850*	-	*184.850*	-	-	-
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	*7.130.155*	*21.483*	*6.088.680*	*7.108.672*	*5.644.048*	*17.327*	*17.327*	-	*5.626.720*	*5.388.194*	*238.526*	*6.192.569*	*19.028*	*6.173.541*	*937.586*	*2.455*	*935.131*
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	*1.328.823*	*51.886*	*1.276.937*	*1.276.937*	*1.093.787*	*46.555*	*43.839*	*2.716*	*1.047.232*	*1.005.090*	*42.142*	*1.190.245*	*50.277*	*1.139.968*	*138.579*	*1.610*	*136.969*
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	**936.610**	**-**	**936.610**	**936.610**	**790.861**	**-**	**-**	**-**	**790.861**	**767.413**	**23.448**	**860.337**	**-**	**860.337**	**76.273**	**-**	**76.273**
	Vốn trong nước	*751.760*	-	*751.760*	*751.760*	*617.659*	-	-	-	*617.659*	*598.059*	*19.600*	*675.487*	-	*675.487*	*76.273*	-	*76.273*
	Vốn nước ngoài	*184.850*	-	*184.850*	*184.850*	*173.202*	-	-	-	*173.202*	*169.354*	*3.848*	*184.850*	-	*184.850*	-	-	-
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	**392.213**	**51.886**	**340.327**	**340.327**	**302.926**	**46.555**	**43.839**	**2.716**	**256.371**	**237.677**	**18.694**	**329.908**	**50.277**	**279.631**	**62.305**	**1.610**	**60.696**
	Vốn trong nước	*392.213*	*51.886*	*340.327*	*340.327*	*302.926*	*46.555*	*43.839*	*2.716*	*256.371*	*237.677*	*18.694*	*329.908*	*50.277*	*279.631*	*62.305*	*1.610*	*60.696*
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**	**8.958.978**	**73.369**	**7.865.617**	**8.885.609**	**7.146.266**	**63.883**	**61.167**	**2.716**	**7.082.383**	**6.614.577**	**467.805**	**7.829.706**	**69.304**	**7.760.401**	**1.129.272**	**4.064**	**1.125.208**
	Vốn trong nước	**8.774.128**	**73.369**	**7.680.767**	**8.700.759**	**6.973.063**	**63.883**	**61.167**	**2.716**	**6.909.180**	**6.445.223**	**463.957**	**7.644.856**	**69.304**	**7.575.551**	**1.129.272**	**4.064**	**1.125.208**
	Vốn nước ngoài, trong đó:	**184.850**	**-**	**184.850**	**184.850**	**173.202**	**-**	**-**	**-**	**173.202**	**169.354**	**3.848**	**184.850**	**-**	**184.850**	**-**	**-**	**-**
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*184.850*	-	*184.850*	*184.850*	*173.202*	-	-	-	*173.202*	*169.354*	*3.848*	*184.850*	-	*184.850*	-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	**Vốn NSNN**	**8.958.978**	**73.369**	**7.865.617**	**8.885.609**	**7.146.266**	**63.883**	**61.167**	**2.716**	**7.082.383**	**6.614.577**	**467.805**	**7.829.706**	**69.304**	**7.760.401**	**1.129.272**	**4.064**	**1.125.208**
	Vốn trong nước	8.774.128	73.369	7.680.767	8.700.759	6.973.063	63.883	61.167	2.716	6.909.180	6.445.223	463.957	7.644.856	69.304	7.575.551	1.129.272	4.064	1.125.208
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	173.202	-	-	-	173.202	169.354	3.848	184.850	-	184.850	-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*184.850*	-	*184.850*	*184.850*	*173.202*	-	-	-	*173.202*	*169.354*	*3.848*	*184.850*	-	*184.850*	-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.130.155**	**21.483**	**6.088.680**	**7.108.672**	**5.644.048**	**17.327**	**17.327**	**-**	**5.626.720**	**5.388.194**	**238.526**	**6.192.569**	**19.028**	**6.173.541**	**937.586**	**2.455**	**935.131**
2	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.828.823**	**51.886**	**1.776.937**	**1.776.937**	**1.502.218**	**46.555**	**43.839**	**2.716**	**1.455.662**	**1.226.383**	**229.279**	**1.637.137**	**50.277**	**1.586.860**	**191.687**	**1.610**	**190.077**
	Vốn trong nước	1.643.973	51.886	1.592.087	1.592.087	1.329.016	46.555	43.839	2.716	1.282.460	1.057.029	225.431	1.452.287	50.277	1.402.010	191.687	1.610	190.077
	Vốn nước ngoài, trong đó.	184.850	-	184.850	184.850	173.202	-	-	-	173.202	169.354	3.848	184.850	-	184.850	-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*184.850*	-	*184.850*	*184.850*	*173.202*	-	-	-	*173.202*	*169.354*	*3.848*	*184.850*	-	*184.850*	-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936.610	-	936.610	936.610	790.861	-	-	-	790.861	767.413	23.448	860.337	-	860.337	76.273	-	76.273
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	617.659	-	-	-	617.659	598.059	19.600	675.487	-	675.487	76.273	-	76.273
	Vốn nước ngoài, trong đó	184.850	-	184.850	184.850	173.202	-	-	-	173.202	169.354	3.848	184.850	-	184.850	-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*184.850*	-	*184.850*	*184.850*	*173.202*	-	-	-	*173.202*	*169.354*	*3.848*	*184.850*	-	*184.850*	-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392.213	51.886	340.327	340.327	302.926	46.555	43.839	2.716	256.371	237.677	18.694	329.908	50.277	279.631	62.305	1.610	60.696
	Vốn trong nước	392.213	51.886	340.327	340.327	302.926	46.555	43.839	2.716	256.371	237.677	18.694	329.908	50.277	279.631	62.305	1.610	60.696
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	*109.065*	*1.225*	*107.840*	*107.840*	*102.532*	*68*	*68*	-	*102.463*	*101.719*	*745*	*108.011*	*171*	*107.840*	*1.055*	*1.055*	-
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	*137.949*	*40.336*	*97.613*	*97.613*	*85.711*	*37.577*	*36.156*	*1.422*	*48.133*	*39.466*	*8.667*	*95.978*	*40.336*	*55.642*	*41.971*	-	*41.971*

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 12/2024		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	**2**	**3=4+6**	**4**	**5**	**6**	**7=8+11**	**8=9+10**	**9**	**10**	**11=12+13**	**12**	**13**	**14=15+16**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*145.199*	*10.325*	*134.874*	*134.874*	*114.684*	*8.910*	*7.615*	*1.294*	*105.774*	*96.492*	*9.282*	*125.919*	*9.770*	*116.149*	*19.279*	*555*	*18.725*
	Vốn nước ngoài, trong đó															-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi															-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	500.000	-	500.000	500.000	408.430	-	-	-	408.430	221.293	187.138	446.892	-	446.892	53.108	-	53.108
	Vốn trong nước	500.000	-	500.000	500.000	408.430	-	-	-	408.430	221.293	187.138	446.892	-	446.892	53.108	-	53.108
B.2	**Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định**																	
	TỈNH...																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 229 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2024*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2024
Kỳ báo cáo: Tháng 12 năm 2024

Kính gửi:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 và Văn bản số 1626/BTC-ĐT ngày 7/2/2024 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hằng quý, xác định nhu cầu giải ngân Qúy tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn tháng 12 kế hoạch năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 8.959 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 73 tỷ đồng

+ Vốn kế hoạch năm: 8.886 tỷ đồng

- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 7.146 tỷ đồng, đạt 79,77% so với kế hoạch giao, trong đó:

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 64 tỷ đồng, đạt 87,07% kế hoạch giao;

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 7.082 tỷ đồng, đạt 79,71% kế hoạch giao.

- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 7.830 tỷ đồng, đạt 87,4% so với kế hoạch giao, trong đó:

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 69 tỷ đồng, đạt 94,46% kế hoạch giao;

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 7.760 tỷ đồng đạt 87,34% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 6/12/2023 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 8/12/2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2024 được giao ngay từ đầu năm, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 09/01/2024; Văn bản số 505/UBND-TH ngày 19/01/2024; Văn bản số 2361/UBND-VX ngày 02/04/2024; Văn bản số 6211/UBND-VX ngày 14/8/2024; Văn bản số 9293/UBND-TH ngày 15/11/2024 chỉ đạo công tác đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 trên địa bàn tỉnh, theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 30/4/2024; 30/6/2024; 30/9/2024 và 31/12/2024 nhằm phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K17.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh